

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THẺ THANH TOÁN

STT	Mã phí	Dịch vụ	Mức phí				Tối thiểu	Tối đa
			KH Private	KH Priority	KH Inspire	KH thường		
I	PHÍ DỊCH VỤ THẺ F@STACCESS (chưa bao gồm VAT)							
1	CN-99-001	Phí phát hành thẻ lần đầu	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
2	CN-98-001	Phí phát hành thẻ thay thế thẻ hết hạn (Áp dụng cho các chủ thẻ phát hành thẻ thay thế cho thẻ cũ sắp/đã hết hạn trong vòng 5 tháng (2 tháng trước và 3 tháng sau ngày hết hạn thẻ cũ))	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
3	CN-97-001	Phí phát hành thẻ thay thế (do mất cắp, thất lạc, hỏng thẻ, vv....) (Áp dụng trong các trường hợp không phải phát hành lần đầu hoặc phát hành thẻ thay thế thẻ hết hạn)	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
4	CN-95-001	Phí thường niên (thu theo năm, căn cứ thời hạn hiệu lực thẻ)**	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí thường niên trong năm đầu tiên, từ năm thứ 2 bắt đầu áp dụng tính phí: 60.000 VND/năm		
5	CN-94-001	Phí cấp lại PIN/ePIN	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
6		Phí rút tiền mặt						
6.1		Tại ATM của Techcombank	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
6.2	CN-88-001	Tại ATM Ngân hàng khác	3.000VND/ giao dịch	3.000VND/ giao dịch	3.000VND/ giao dịch	3.000VND/ giao dịch		
7		Phí giao dịch khác tại ATM (không bao gồm giao dịch đổi PIN)						

STT	Mã phí	Dịch vụ	Mức phí				Tối thiểu	Tối đa
			KH Private	KH Priority	KH Inspire	KH thường		
7.1		Tại ATM của Techcombank	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
7.2	CN-78-001	Tại ATM Ngân hàng khác	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
8	CN-76-001	Phí chuyển tiền liên ngân hàng qua ATM Techcombank	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
II	PHÍ DỊCH VỤ THẺ THANH TOÁN TECHCOMBANK VISA, VIETNAM AIRLINES TECHCOMBANK VISA (chưa bao gồm VAT, trừ phí quản lý chuyển đổi chỉ tiêu ngoại tệ, phí xử lý giao dịch, phí giao dịch nội tệ ở nước ngoài và phí sử dụng tính năng đo lường khí nhà kính)							
1		Phí phát hành thẻ lần đầu						
1.1	CN-99-111	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Chuẩn	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
1.2	CN-99-112	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Vàng	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
1.3	CN-99-101	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Platinum	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
1.4	CN-68-601	Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Platinum	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
1.5	CN11156	Thẻ thanh toán Techcombank Private	Miễn phí					
1.6	CN11157	Thẻ thanh toán Techcombank Priority		Miễn phí				
1.7	CN11158	Thẻ thanh toán Techcombank Cho Con	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
1.8	CN11207	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Seller	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
1.9	CN11192	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Eco	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
2		Phí phát hành thẻ thay thế thẻ hết hạn (Áp dụng cho các chủ thẻ phát hành thẻ thay thế cho thẻ cũ sắp/đã hết hạn trong vòng 5 tháng (2 tháng trước và 3 tháng sau ngày hết hạn thẻ cũ))						
2.1	CN-98-111	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Chuẩn	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		

STT	Mã phí	Dịch vụ	Mức phí				Tối thiểu	Tối đa
			KH Private	KH Priority	KH Inspire	KH thường		
2.2	CN-98-112	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Vàng	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
2.3	CN-98-101	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Platinum	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
2.4	CN68602	Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Platinum	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
2.5	CN11159	Thẻ thanh toán Techcombank Private	Miễn phí					
2.6	CN11160	Thẻ thanh toán Techcombank Priority		Miễn phí				
2.7	CN11161	Thẻ thanh toán Techcombank Cho Con	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
2.8	CN11208	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Seller	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
2.9	CN11193	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Eco	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
3		Phí phát hành thẻ thay thế (do mất cắp, thất lạc, hỏng thẻ, vv....) (Áp dụng trong các trường hợp không phải phát hành lần đầu hoặc phát hành thẻ thay thế thẻ hết hạn)						
3.1	CN-97-111	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Chuẩn	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
3.2	CN-97-112	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Vàng	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
3.3	CN-97-101	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Platinum	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
3.4	CN68603	Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Platinum	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
3.5	CN11150	Thẻ ghi nợ phi vật lý MyCash	50.000VND/ thẻ	50.000VND/ thẻ	50.000VND/ thẻ	50.000VND/ thẻ		
3.6	CN11162	Thẻ thanh toán Techcombank Private	Miễn phí					
3.7	CN11163	Thẻ thanh toán Techcombank Priority		Miễn phí				

STT	Mã phí	Dịch vụ	Mức phí				Tối thiểu	Tối đa
			KH Private	KH Priority	KH Inspire	KH thường		
3.8	CN11164	Thẻ thanh toán Techcombank Cho Con	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
3.9	CN11209	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Seller	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
3.10	CN11194	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Eco	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
4		Phí thường niên (thu theo năm, căn cứ thời hạn hiệu lực thẻ)**						
4.1	CN-95-111	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Chuẩn	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	90.000 VND/năm		
4.2	CN-95-112	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Vàng	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	200.000 VND/năm		
4.3	CN-95-101	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Platinum						
		Thẻ vật lý	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí thường niên năm đầu tiên, từ năm thứ 2 bắt đầu áp dụng tính phí: 150.000 VND/năm		
		Thẻ phi vật lý	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
4.4	CN-95-121	Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Chuẩn	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	190.000 VND/năm		
4.5	CN-95-122	Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Vàng	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	290.000 VND/năm		
4.6	CN68605	Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Platinum	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí thường niên năm đầu, từ năm thứ 2 bắt đầu áp dụng tính phí		

STT	Mã phí	Dịch vụ	Mức phí				Tối thiểu	Tối đa
			KH Private	KH Priority	KH Inspire	KH thường		
						590.000 VND/ năm		
4.7	CN11165	Thẻ thanh toán Techcombank Private	Miễn phí					
4.8	CN11166	Thẻ thanh toán Techcombank Priority		Miễn phí				
4.9	CN11167	Thẻ thanh toán Techcombank Cho Con	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
4.10	CN11210	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Seller	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
4.11	CN11195	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Eco						
		<i>Thẻ vật lý</i>	Miễn phí thường niên năm đầu tiên, từ năm thứ 2 bắt đầu áp dụng tính phí 150.000 VND/ năm	Miễn phí thường niên năm đầu tiên, từ năm thứ 2 bắt đầu áp dụng tính phí 150.000 VND/ năm	Miễn phí	Miễn phí thường niên năm đầu tiên, từ năm thứ 2 bắt đầu áp dụng tính phí 150.000 VND/ năm		
		<i>Thẻ phi vật lý</i>	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
5		Phí cấp lại PIN/EPIN	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
6		Phí tra soát khiếu nại (nếu chủ thẻ khiếu nại không đúng)						
6.1	CN-93-111	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Chuẩn	80.000 VND/ lần	80.000 VND/ lần	80.000 VND/ lần	80.000 VND/ lần		
6.2	CN-93-112	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Vàng	80.000 VND/ lần	80.000 VND/ lần	80.000 VND/ lần	80.000 VND/ lần		
6.3	CN-94- 102	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Platinum	80.000 VND/ lần	80.000 VND/ lần	80.000 VND/ lần	80.000 VND/ lần		
6.4	CN-93-121	Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Chuẩn	80.000 VND/ lần	80.000 VND/ lần	80.000 VND/ lần	80.000 VND/ lần		

STT	Mã phí	Dịch vụ	Mức phí				Tối thiểu	Tối đa
			KH Private	KH Priority	KH Inspire	KH thường		
6.5	CN-93-122	Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Vàng	80.000 VND/ lần	80.000 VND/ lần	80.000 VND/ lần	80.000 VND/ lần		
6.6		Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Platinum	80.000 VND/ lần	80.000 VND/ lần	80.000 VND/ lần	80.000 VND/ lần		
6.7	CN11168	Thẻ thanh toán Techcombank Private	80.000 VND/ lần					
6.8	CN11169	Thẻ thanh toán Techcombank Priority		80.000 VND/lần				
6.9	CN11170	Thẻ thanh toán Techcombank Cho Con	80.000 VND/ lần	80.000 VND/ lần	80.000 VND/ lần	80.000 VND/ lần		
6.10	CN11212	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Seller	80.000 VND/ lần	80.000 VND/ lần	80.000 VND/ lần	80.000 VND/ lần		
6.11	CN11196	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Eco	80.000 VND/ lần	80.000 VND/ lần	80.000 VND/ lần	80.000 VND/ lần		
7		Phí rút tiền mặt						
7.1		<i>Tại ATM Ngân hàng TECHCOMBANK</i>						
7.1.1	CN-99-113	Đối với thẻ không phát hành theo gói	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
7.1.2	CN-99-114	Đối với thẻ phát hành theo gói tài khoản không trả lương	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
7.1.3	CN-99-115	Đối với thẻ phát hành theo gói tài khoản trả lương	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
7.2		<i>Tại ATM Ngân hàng khác tại Việt Nam</i>						
7.2.1	CN-88-111	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Chuẩn	9.900 VND/ giao dịch	9.900 VND/ giao dịch	9.900 VND/ giao dịch	9.900 VND/ giao dịch		
7.2.2	CN-88-112	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Vàng	9.900 VND/ giao dịch	9.900 VND/ giao dịch	9.900 VND/ giao dịch	9.900 VND/ giao dịch		
7.2.3	CN-94-106	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Platinum	9.900 VND/ giao dịch	9.900 VND/ giao dịch	9.900 VND/ giao dịch	9.900 VND/ giao dịch		

STT	Mã phí	Dịch vụ	Mức phí				Tối thiểu	Tối đa
			KH Private	KH Priority	KH Inspire	KH thường		
7.2.4	CN-88-121	Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Chuẩn	9.900 VND/ giao dịch	9.900 VND/ giao dịch	9.900 VND/ giao dịch	9.900 VND/ giao dịch		
7.2.5	CN-88-122	Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Vàng	9.900 VND/ giao dịch	9.900 VND/ giao dịch	9.900 VND/ giao dịch	9.900 VND/ giao dịch		
7.2.6	CN-68-610	Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Platinum	9.900 VND/ giao dịch	9.900 VND/ giao dịch	9.900 VND/ giao dịch	9.900 VND/ giao dịch		
7.2.7	CN11171	Thẻ thanh toán Techcombank Private	9.900 VND/ giao dịch					
7.2.8	CN11172	Thẻ thanh toán Techcombank Priority		9.900 VND/ giao dịch				
7.2.9	CN11173	Thẻ thanh toán Techcombank Cho Con	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
7.2.10		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Seller	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng		
7.2.11	CN11197	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Eco	9.900 VND/ giao dịch	9.900 VND/ giao dịch	9.900 VND/ giao dịch	9.900 VND/ giao dịch		
7.3		<i>Tại ATM Ngân hàng khác ngoài Việt Nam</i>						
7.3.1	CN-87-111	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Chuẩn	4% * giá trị giao dịch	4% * giá trị giao dịch	4% * giá trị giao dịch	4% * giá trị giao dịch	50.000 VND	
7.3.2	CN-87-112	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Vàng	4% * giá trị giao dịch	4% * giá trị giao dịch	4% * giá trị giao dịch	4% * giá trị giao dịch	50.000 VND	
7.3.3	CN-94-107	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Platinum	4% * giá trị giao dịch	4% * giá trị giao dịch	4% * giá trị giao dịch	4% * giá trị giao dịch	50.000 VND	
7.3.4	CN-87-121	Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Chuẩn	4% * giá trị giao dịch	4% * giá trị giao dịch	4% * giá trị giao dịch	4% * giá trị giao dịch	50.000 VND	
7.3.5	CN-87-122	Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Vàng	4% * giá trị giao dịch	4% * giá trị giao dịch	4% * giá trị giao dịch	4% * giá trị giao dịch	50.000 VND	

STT	Mã phí	Dịch vụ	Mức phí				Tối thiểu	Tối đa
			KH Private	KH Priority	KH Inspire	KH thường		
7.3.6	CN68611	Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Platinum	4% * giá trị giao dịch	4% * giá trị giao dịch	4% * giá trị giao dịch	4% * giá trị giao dịch	50.000 VND	
7.3.7	CN11174	Thẻ thanh toán Techcombank Private	4% * giá trị giao dịch				50.000 VND	
7.3.8	CN11175	Thẻ thanh toán Techcombank Priority		4% * giá trị giao dịch			50.000 VND	
7.3.9	CN11176	Thẻ thanh toán Techcombank Cho Con	4% * giá trị giao dịch	4% * giá trị giao dịch	4% * giá trị giao dịch	4% * giá trị giao dịch	50.000 VND	
7.3.10		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Seller	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng		
7.3.11	CN11198	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Eco	4% * giá trị giao dịch	4% * giá trị giao dịch	4% * giá trị giao dịch	4% * giá trị giao dịch	50.000 VND	
8		Phí giao dịch khác tại ATM						
8.1		<i>Tại ATM của Techcombank</i>						
8.1.1	CN-79-111	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Chuẩn	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
8.1.2	CN-79-112	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Vàng	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
8.1.3	CN-95-102	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Platinum	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
8.1.4	CN-79-121	Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Chuẩn	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
8.1.5	CN-79-122	Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Vàng	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
8.1.6	CN68612	Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Platinum	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
8.1.7	CN11177	Thẻ thanh toán Techcombank Private	Miễn phí					

STT	Mã phí	Dịch vụ	Mức phí				Tối thiểu	Tối đa
			KH Private	KH Priority	KH Inspire	KH thường		
8.1.8	CN11178	Thẻ thanh toán Techcombank Priority		Miễn phí				
8.1.9	CN11179	Thẻ thanh toán Techcombank Cho Con	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
8.1.10		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Seller	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng		
8.1.11	CN11199	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Eco	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
8.2		<i>Tại ATM Ngân hàng khác ở Việt Nam</i>						
8.2.1	CN-78-111	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Chuẩn	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch		
8.2.2	CN-78-112	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Vàng	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch		
8.2.3	CN-95-103	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Platinum	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch		
8.2.4	CN-78-121	Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Chuẩn	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch		
8.2.5	CN-78-122	Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Vàng	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch		
8.2.6	CN68613	Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Platinum	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch		
8.2.7	CN11180	Thẻ thanh toán Techcombank Private	10.000VND/ giao dịch					
8.2.8	CN11181	Thẻ thanh toán Techcombank Priority		10.000VND/ giao dịch				
8.2.9	CN11182	Thẻ thanh toán Techcombank Cho Con	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch		
8.2.10		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Seller	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng		

STT	Mã phí	Dịch vụ	Mức phí				Tối thiểu	Tối đa
			KH Private	KH Priority	KH Inspire	KH thường		
8.2.11	CN11200	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Eco	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch		
8.3		<i>Tại ATM Ngân hàng khác ngoài Việt Nam</i>						
8.3.1	CN-77-111	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Chuẩn	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch		
8.3.2	CN-77-112	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Vàng	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch		
8.3.3	CN-95-104	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Platinum	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch		
8.3.4	CN-77-121	Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Chuẩn	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch		
8.3.5	CN-77-122	Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Vàng	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch		
8.3.6	CN68614	Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Platinum	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch		
8.3.7	CN11183	Thẻ thanh toán Techcombank Private	10.000VND/ giao dịch					
8.3.8	CN11184	Thẻ thanh toán Techcombank Priority		10.000VND/ giao dịch				
8.3.9	CN11185	Thẻ thanh toán Techcombank Cho Con	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch		
8.3.10		Thẻ thanh toán Techcombank Visa Seller	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng		
8.3.11	CN11203	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Eco	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch	10.000VND/ giao dịch		

STT	Mã phí	Dịch vụ	Mức phí				Tối thiểu	Tối đa
			KH Private	KH Priority	KH Inspire	KH thường		
9		Phí Quản lý chuyển đổi chỉ tiêu ngoại tệ (không áp dụng với giao dịch bằng VND) - đã bao gồm VAT						
9.1	CN11155	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Chuẩn	2,39% * số tiền giao dịch	2,39% * số tiền giao dịch	2,39% * số tiền giao dịch	2,39% * số tiền giao dịch		
9.2	CN11155	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Vàng	2,39% * số tiền giao dịch	2,39% * số tiền giao dịch	2,39% * số tiền giao dịch	2,39% * số tiền giao dịch		
9.3	CN11155	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Platinum	2,39% * số tiền giao dịch	2,39% * số tiền giao dịch	2,39% * số tiền giao dịch	2,39% * số tiền giao dịch		
9.4	CN11155	Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Chuẩn	2,39% * số tiền giao dịch	2,39% * số tiền giao dịch	2,39% * số tiền giao dịch	2,39% * số tiền giao dịch		
9.5	CN11155	Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Vàng	2,39% * số tiền giao dịch	2,39% * số tiền giao dịch	2,39% * số tiền giao dịch	2,39% * số tiền giao dịch		
9.6	CN11155	Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Platinum	2,39% * số tiền giao dịch	2,39% * số tiền giao dịch	2,39% * số tiền giao dịch	2,39% * số tiền giao dịch		
9.7	CN11152	Thẻ thanh toán Techcombank Private	Miễn phí					
9.8	CN11153	Thẻ thanh toán Techcombank Priority		0,4%* số tiền giao dịch				
9.9	CN11155	Thẻ thanh toán Techcombank Cho Con	2,39% * số tiền giao dịch	2,39% * số tiền giao dịch	2,39% * số tiền giao dịch	2,39% * số tiền giao dịch		
9.10	CN11243	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Seller	2,39% * số tiền giao dịch (Mức phí áp dụng từ 01/06/2025 – 30/09/2025: 0,4%)	2,39% * số tiền giao dịch (Mức phí áp dụng từ 01/06/2025 – 30/09/2025: 0,4%)	2,39% * số tiền giao dịch (Mức phí áp dụng từ 01/06/2025 – 30/09/2025: 0,4%)	2,39% * số tiền giao dịch (Mức phí áp dụng từ 01/06/2025 – 30/09/2025: 0,4%)		

STT	Mã phí	Dịch vụ	Mức phí				Tối thiểu	Tối đa
			KH Private	KH Priority	KH Inspire	KH thường		
			* số tiền giao dịch)	* số tiền giao dịch)	* số tiền giao dịch)	* số tiền giao dịch)		
9.11	CN11154	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Eco	1,4% * số tiền giao dịch	1,4% * số tiền giao dịch	1,4% * số tiền giao dịch	1,4% * số tiền giao dịch		
10		Phí Xử lý giao dịch (không áp dụng với giao dịch bằng VND) - đã bao gồm VAT						
10.1	CN11151	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Chuẩn	1,1% * số tiền giao dịch	1,1% * số tiền giao dịch	1,1% * số tiền giao dịch	1,1% * số tiền giao dịch		
10.2	CN11151	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Vàng	1,1% * số tiền giao dịch	1,1% * số tiền giao dịch	1,1% * số tiền giao dịch	1,1% * số tiền giao dịch		
10.3	CN11151	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Platinum	1,1% * số tiền giao dịch	1,1% * số tiền giao dịch	1,1% * số tiền giao dịch	1,1% * số tiền giao dịch		
10.4	CN11151	Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Chuẩn	1,1% * số tiền giao dịch	1,1% * số tiền giao dịch	1,1% * số tiền giao dịch	1,1% * số tiền giao dịch		
10.5	CN11151	Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Vàng	1,1% * số tiền giao dịch	1,1% * số tiền giao dịch	1,1% * số tiền giao dịch	1,1% * số tiền giao dịch		
10.6	CN11151	Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Platinum	1,1% * số tiền giao dịch	1,1% * số tiền giao dịch	1,1% * số tiền giao dịch	1,1% * số tiền giao dịch		
10.7	CN11151	Thẻ thanh toán Techcombank Private	1,1% * số tiền giao dịch					
10.8	CN11151	Thẻ thanh toán Techcombank Priority		1,1% * số tiền giao dịch				
10.9	CN11151	Thẻ thanh toán Techcombank Cho Con	1,1% * số tiền giao dịch	1,1% * số tiền giao dịch	1,1% * số tiền giao dịch	1,1% * số tiền giao dịch		

STT	Mã phí	Dịch vụ	Mức phí				Tối thiểu	Tối đa
			KH Private	KH Priority	KH Inspire	KH thường		
10.10	CN11151	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Seller	1,1% * số tiền giao dịch	1,1% * số tiền giao dịch	1,1% * số tiền giao dịch	1,1% * số tiền giao dịch		
10.11	CN11151	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Eco	1,1% * số tiền giao dịch	1,1% * số tiền giao dịch	1,1% * số tiền giao dịch	1,1% * số tiền giao dịch		
11		Phí thông báo thẻ bị mất cắp, thất lạc						
11.1	CN-91-111	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Chuẩn	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
11.2	CN-91-112	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Vàng	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
11.3	CN-95-105	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Platinum	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
11.4	CN-91-121	Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Chuẩn	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
11.5	CN-91-122	Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Vàng	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
11.6	CN-91-123	Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Platinum	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
11.7	CN11186	Thẻ thanh toán Techcombank Private	Miễn phí					
11.8	CN11187	Thẻ thanh toán Techcombank Priority		Miễn phí				
11.9	CN11188	Thẻ thanh toán Techcombank Cho Con	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
11.10	CN11213	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Seller	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
11.11	CN11204	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Eco	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		
12		Phí cấp bản sao hoá đơn giao dịch						
12.1	CN-92-111	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Chuẩn	80.000 VND/ hóa đơn	80.000 VND/ hóa đơn	80.000 VND/ hóa đơn	80.000 VND/ hóa đơn		

STT	Mã phí	Dịch vụ	Mức phí				Tối thiểu	Tối đa
			KH Private	KH Priority	KH Inspire	KH thường		
12.2	CN-92-112	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Vàng	80.000 VND/ hóa đơn	80.000 VND/ hóa đơn	80.000 VND/ hóa đơn	80.000 VND/ hóa đơn		
12.3	CN-95-106	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Platinum	80.000 VND/ hóa đơn	80.000 VND/ hóa đơn	80.000 VND/ hóa đơn	80.000 VND/ hóa đơn		
12.4	CN-92-121	Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Chuẩn	80.000 VND/ hóa đơn	80.000 VND/ hóa đơn	80.000 VND/ hóa đơn	80.000 VND/ hóa đơn		
12.5	CN-92-122	Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Vàng	80.000 VND/ hóa đơn	80.000 VND/ hóa đơn	80.000 VND/ hóa đơn	80.000 VND/ hóa đơn		
12.6		Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Platinum	80.000 VND/ hóa đơn	80.000 VND/ hóa đơn	80.000 VND/ hóa đơn	80.000 VND/ hóa đơn		
12.7	CN11189	Thẻ thanh toán Techcombank Private	80.000 VND/ hóa đơn					
12.8	CN11190	Thẻ thanh toán Techcombank Priority		80.000 VND/ hóa đơn				
12.9	CN11191	Thẻ thanh toán Techcombank Cho Con	80.000 VND/ hóa đơn	80.000 VND/ hóa đơn	80.000 VND/ hóa đơn	80.000 VND/ hóa đơn		
12.10	CN11214	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Seller	80.000 VND/ hóa đơn	80.000 VND/ hóa đơn	80.000 VND/ hóa đơn	80.000 VND/ hóa đơn		
12.11	CN11205	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Eco	80.000 VND/ hóa đơn	80.000 VND/ hóa đơn	80.000 VND/ hóa đơn	80.000 VND/ hóa đơn		
13		Phí giao dịch nội tệ ở nước ngoài (Áp dụng cho các giao dịch bằng VND được thực hiện tại đơn vị bán hàng có mã nước khác Việt Nam (căn cứ trên thông tin Ngân hàng thanh toán gửi về cho Techcombank)) – Đã bao gồm VAT						

STT	Mã phí	Dịch vụ	Mức phí				Tối thiểu	Tối đa
			KH Private	KH Priority	KH Inspire	KH thường		
13.1	CN15001	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Chuẩn	1,1%* số tiền giao dịch	1,1%* số tiền giao dịch	1,1%* số tiền giao dịch	1,1%* số tiền giao dịch		
13.2	CN15001	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Vàng	1,1%* số tiền giao dịch	1,1%* số tiền giao dịch	1,1%* số tiền giao dịch	1,1%* số tiền giao dịch		
13.3	CN15001	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Platinum	1,1%* số tiền giao dịch	1,1%* số tiền giao dịch	1,1%* số tiền giao dịch	1,1%* số tiền giao dịch		
13.4	CN15001	Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Chuẩn	1,1%* số tiền giao dịch	1,1%* số tiền giao dịch	1,1%* số tiền giao dịch	1,1%* số tiền giao dịch		
13.5	CN15001	Thẻ thanh toán VietnamAirlines Techcombank Visa Vàng	1,1%* số tiền giao dịch	1,1%* số tiền giao dịch	1,1%* số tiền giao dịch	1,1%* số tiền giao dịch		
13.6	CN15001	Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Platinum	1,1%* số tiền giao dịch	1,1%* số tiền giao dịch	1,1%* số tiền giao dịch	1,1%* số tiền giao dịch		
13.7	CN15001	Thẻ thanh toán Techcombank Private	1,1%* số tiền giao dịch					
13.8	CN15001	Thẻ thanh toán Techcombank Priority		1,1%* số tiền giao dịch				
13.9	CN15001	Thẻ thanh toán Techcombank Cho Con	1,1%* số tiền giao dịch	1,1%* số tiền giao dịch	1,1%* số tiền giao dịch	1,1%* số tiền giao dịch		
13.10	CN11244	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Seller	1%* số tiền giao dịch	1%* số tiền giao dịch	1%* số tiền giao dịch	1%* số tiền giao dịch	9.900 VND	
13.11	CN15001	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Eco	1,1%* số tiền giao dịch	1,1%* số tiền giao dịch	1,1%* số tiền giao dịch	1,1%* số tiền giao dịch		

STT	Mã phí	Dịch vụ	Mức phí				Tối thiểu	Tối đa
			KH Private	KH Priority	KH Inspire	KH thường		
14		Phí sử dụng tính năng đo lường khí nhà kính (CO₂)¹ – Đã bao gồm VAT						
14.1	CN11219	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Eco	1.000 VND/ 1kg CO ₂	1.000 VND/ 1kg CO ₂	1.000 VND/ 1kg CO ₂	1.000 VND/ 1kg CO ₂	30.000 VND	100.000 VND
III	Phí sử dụng thẻ quốc tế tại ATM, POS của Techcombank đặt tại chi nhánh/PGD TCB (áp dụng đối với chủ thẻ quốc tế của ngân hàng khác) (đã bao gồm VAT)							
1		Phí ứng tiền mặt bằng thẻ tại POS						
1.1		<i>Thẻ Visa, Master và JCB</i>						
1.1.1	CN-71-001	Thẻ Visa	3,3%/ số tiền giao dịch	3,3%/ số tiền giao dịch	3,3%/ số tiền giao dịch	3,3%/ số tiền giao dịch		
1.1.2	CN-71-002	Thẻ Master	3,3%/ số tiền giao dịch	3,3%/ số tiền giao dịch	3,3%/ số tiền giao dịch	3,3%/ số tiền giao dịch		
1.1.3	CN-71-003	Thẻ JCB	3,3%/ số tiền giao dịch	3,3%/ số tiền giao dịch	3,3%/ số tiền giao dịch	3,3%/ số tiền giao dịch		
1.2		<i>Thẻ Amex và Diners Club</i>						
1.2.1	CN-71-004	Thẻ Amex	4,4%/ số tiền giao dịch	4,4%/ số tiền giao dịch	4,4%/ số tiền giao dịch	4,4%/ số tiền giao dịch		
1.2.2	CN-71-005	Thẻ Diners Club	4,4%/số tiền giao dịch	4,4%/số tiền giao dịch	4,4%/số tiền giao dịch	4,4%/số tiền giao dịch		

¹ Phí này phát sinh khi Khách hàng bật/sử dụng tính năng đo lường CO₂ trên ứng dụng Techcombank Mobile. Phí được được thỏa thuận dựa trên lượng CO₂ ước tính thải ra từ các giao dịch thanh toán theo đơn giá tại biểu phí này nhằm thực hiện các hoạt động bù đắp vào các dự án xanh theo chính sách của Techcombank từng thời kỳ.

STT	Mã phí	Dịch vụ	Mức phí				Tối thiểu	Tối đa
			KH Private	KH Priority	KH Inspire	KH thường		
2	CN-72-001	Phí rút tiền mặt tại ATM (không áp dụng cho chủ thẻ Visa, MasterCard được phát hành bởi NH tại VN và chủ thẻ JCB)	66.000VND/giao dịch	66.000VND/giao dịch	66.000VND/giao dịch	66.000VND/giao dịch		

• **Các trường hợp miễn giảm phí**

- Đối với các Thẻ thanh toán trong các gói tài khoản: Tham khảo mức miễn giảm phí phát hành và phí thường niên tại Biểu phí Dịch vụ Tài khoản
- Đối với CBNV Techcombank: Tuân theo ưu đãi về thẻ nằm trong gói ưu đãi sản phẩm dịch vụ dành cho CBNV We care 4
- Đối với các thẻ thanh toán của khách hàng trả lương: Áp dụng miễn phí phát hành thẻ thay thế thẻ hết hạn đối với thẻ chính đúng gói tài khoản (không áp dụng thẻ chính chéo gói và thẻ phụ kèm theo).

• **Các lưu ý khác**

- Các loại phí KHÔNG được quy định tại mục KH VIP thì được áp dụng biểu phí cho Khách hàng thường.
- Tất cả các phí không được liệt kê trong biểu phí sẽ được hiểu là Miễn phí
- Ngày hết hạn thẻ là ngày cuối cùng của tháng hết hạn dập nổi trên thẻ.
- **Đối với các tài khoản không phát sinh giao dịch chủ động trên 6 tháng, khi active lại sẽ được miễn truy thu phí thường niên thẻ ghi nợ bị treo trên tài khoản. Đối với các loại phí khác được áp dụng theo đúng biểu phí của Techcombank được ban hành trong từng thời kỳ.
- Đối với các chủ thẻ ghi nợ nội địa F@stUni, chủ thẻ ghi nợ nội địa Vincom Center Loyalty, thẻ F@stAccess-I đang còn hiệu lực sử dụng, các loại phí sử dụng thẻ tuân theo biểu phí thẻ F@stAccess.
- Đối với loại phí phát hành thẻ lần đầu của thẻ thanh toán Techcombank Visa chuẩn và Vàng (code phí CN 99111 và CN 99112) thì chính sách miễn phí khi phát hành thẻ trên FMB chỉ áp dụng cho các KH có ID tại Techcombank từ 30/4/2020 trở về trước. Các trường hợp KH mở ID từ ngày 1/5/2020 trở đi thì mức phí tuân theo quy định của biểu phí trong từng thời kỳ.
- Một số thẻ thanh toán Priority chưa được đề cập ở bên trên sẽ được thu theo các hạng mục phí tương ứng như sau:

Thẻ thanh toán Priority	Phí của thẻ tương ứng
Thẻ thanh toán Techcombank F@stAccess Priority	Thẻ thanh toán Techcombank F@stAccess

Thẻ thanh toán Techcombank Visa Priority	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Vàng
Thẻ thanh toán Techcombank Visa Priority Platinum	Thẻ thanh toán Techcombank Visa Platinum

- Thẻ thanh toán Vietnam Airlines Techcombank Visa Platinum lần đầu được hiểu là thẻ Platinum đầu tiên phát hành trên ID của Khách hàng
- Các mức phí không ghi chú cụ thể thẻ chính/ thẻ phụ thì được hiểu mức phí của thẻ chính và thẻ phụ là như nhau
- Miễn phí các loại phí, lãi phát sinh đối với thẻ phát hành do các nguyên nhân sau bao gồm nhưng không giới hạn: phục vụ cho dự án kiểm thử, nguyên nhân không xuất phát từ khách hàng.